

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>21,576,564,848</b>	<b>17,692,501,235</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3,705,105,823</b>	<b>2,888,509,035</b>
1. Tiền	111		2,205,105,823	2,888,509,035
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,500,000,000	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>13,507,063,925</b>	<b>11,079,077,127</b>
1. Phải thu khách hàng	131		9,973,374,476	7,856,206,204
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		387,200,000	125,232,369
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3,000,000,000	3,000,000,000
6. Các khoản phải thu khác	136		211,689,449	162,838,554
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(65,200,000)	(65,200,000)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>4,049,505,743</b>	<b>3,055,235,521</b>
1. Hàng tồn kho	141		4,049,505,743	3,055,235,521
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>314,889,357</b>	<b>669,679,552</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		257,726,875	266,179,672
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		57,162,482	403,499,889
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>31,458,563,692</b>	<b>32,232,005,402</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>12,478,109,505</b>	<b>12,934,808,765</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>12,478,109,505</b>	<b>12,934,808,765</b>
- Nguyên giá	222		59,908,661,662	59,660,661,662
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47,430,552,157)	(46,725,852,897)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>17,072,522,147</b>	<b>17,072,522,147</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		17,072,522,147	17,072,522,147
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,907,932,040</b>	<b>2,224,674,490</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,907,932,040	2,224,674,490
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>53,035,128,540</b>	<b>49,924,506,637</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>27,597,421,560</b>	<b>24,486,799,657</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>27,547,421,560</b>	<b>24,436,799,657</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		6,554,178,021	4,087,001,825
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		379,931,019	348,881,697
4. Phải trả người lao động	314		1,542,183,906	1,721,146,955
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			55,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			





8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,095,717,275	-
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319		17,935,073,711	18,173,931,552
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		40,337,628	50,837,628
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>50,000,000</b>	<b>50,000,000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả hạn nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		50,000,000	50,000,000
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>25,437,706,980</b>	<b>25,437,706,980</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>25,437,706,980</b>	<b>25,437,706,980</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20,959,850,000	20,959,850,000
"- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20,959,850,000	20,959,850,000
"- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		229,755,263	229,755,263
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,589,722,101	2,589,722,101
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,658,379,616	1,658,379,616
"- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,658,379,616	1,239,432
"- LNST chưa PP kỳ này	421b		-	1,657,140,184
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>53,035,128,540</b>	<b>49,924,506,637</b>

Ngày 10 tháng 04 năm 2024

Lập biểu



Vũ Thị Hòa

Kế Toán trưởng



Vũ Thị Hòa

Giám đốc công ty



Ngô Quang Thân



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2024

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		9,600,067,096	5,133,245,364	9,600,067,096	5,133,245,364
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>9,600,067,096</b>	<b>5,133,245,364</b>	<b>9,600,067,096</b>	<b>5,133,245,364</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		7,834,065,223	3,647,818,020	7,834,065,223	3,647,818,020
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>1,766,001,873</b>	<b>1,485,427,344</b>	<b>1,766,001,873</b>	<b>1,485,427,344</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		17,795,844	38,753,565	17,795,844	38,753,565
7. Chi phí tài chính	22		0	0	0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	24		189,058,444	40,280,000	189,058,444	40,280,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,602,359,318	1,508,120,265	1,602,359,318	1,508,120,265
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>(7,620,045)</b>	<b>(24,219,356)</b>	<b>(7,620,045)</b>	<b>(24,219,356)</b>
11. Thu nhập khác	31		8,371,150	24,219,356	8,371,150	24,219,356
12. Chi phí khác	32		751,105	0	751,105	0
<b>13. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>7,620,045</b>	<b>24,219,356</b>	<b>7,620,045</b>	<b>24,219,356</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	0
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0	0	0	0

Lập biểu



Vũ Thị Hòa

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hòa



Ngô Quang Thân



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		-	
2. Điều chỉnh cho các khoản				793,846,217
-Khấu hao tài sản cố định	02		704,699,260	832,599,782
-Các khoản dự phòng	03			
+(lãi/lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
+(lãi/lỗ) từ hoạt động đầu tư	05		(17,795,844)	(38,753,565)
-Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận/ (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		686,903,416	793,846,217
-Tăng/( giảm ) các khoản phải thu	09		(2,108,163,099)	(771,715,377)
-Tăng/( giảm ) hàng tồn kho	10		(994,270,222)	(1,989,203,034)
-Tăng/( giảm ) các khoản phải trả	11		3,229,884,370	389,566,197
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp )				
-Tăng/( giảm ) chi phí trả trước	12		325,195,247	(15,736,069)
-Tiền lãi vay đã trả	13			
-Thuế TNDN đã nộp	14		(102,011,462)	
-Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
-Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(21,251,105)	(47,500,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1,016,287,145</b>	<b>(1,640,742,066)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài	21		(248,000,000)	





2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản d	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,500,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	1,500,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	48,309,643	38,753,565
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(199,690,357)</b>	<b>38,753,565</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ s	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiế	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>816,596,788</b>	<b>(1,601,988,501)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2,888,509,035	2,421,124,606
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>		<b>3,705,105,823</b>	<b>819,136,105</b>



Ngày 10 tháng 04 năm 2024

Lập biểu

Vũ Thị Hòa

Kế Toán Trưởng

Vũ Thị Hòa

Giám đốc công ty



Ngô Quang Thân

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2024

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần In Sách Giáo khoa tại Thành Phố Hà Nội là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 1576/QĐ - BGD&ĐT – TCCB ngày 29 tháng 03 năm 2004 của Bộ giáo dục và đào tạo.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tổ 60 - Thị trấn Đông Anh - Hà Nội.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất.

#### Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- In sách giáo khoa, sách khác, báo, tạp chí, tập san, nhãn, biểu, sản phẩm bao bì và các giấy tờ quản lý, kinh tế xã hội;
- Sản xuất và kinh doanh các loại sản phẩm: Giấy kẻ, vở học sinh, nhãn vở, sổ tay và các loại văn phòng phẩm;
- Xuất nhập khẩu các loại vật tư, hàng hoá, thiết bị kỹ thuật in phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị ngành in và các loại hàng hoá (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

#### Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính





Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/ chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các qui định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

#### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc để bán

các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

#### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*





<b>4- Các khoản phải thu khác</b>	<b>31/03/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
- Phải thu Nhà XBGDVN	10.000.000	-
- Phải thu ĐTPPTGDHN	10.693.645	3.197.584
- Nhà in Sơn La	10.034.240	10.034.240
- Phải thu khác	53.851.436	
<b>Cộng</b>	<b>84.579.321</b>	<b>62.851.436</b>
<b>5- Hàng tồn kho</b>	<b>31/03/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	3.630.253.851	3.589.566.194
- Chi phí SX, KD dở dang	206.762.450	362.454.676
- Thành phẩm	212.489.442	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>4.049.505.743</b>	<b>3.055.235.521</b>

14  
K  
P  
G  
A  
I  
T  
M  
O  
I  
O  
I  
O  
H  
H  
A  
M



6 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	7.328.151.919	47.972.317.338	2.176.488.408	2.183.703.997	59.660.661.662
Số tăng trong kỳ			248.000.000		248.000.000
Số giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	7.328.151.919	47.972.317.338	2.424.488.408	2.183.703.997	59.908.661.662
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	5.350.038.110	38.906.395.715	2.176.488.408	292.930.664	46.725.852.897
Số tăng trong kỳ	119.653.873	573.349.549	4133.336	7.562.502	704.699.260
- Trích khấu hao	119.653.873	573.349.549	4133.336	7.562.502	704.699.260
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm chuyển sang CCDC					
Số dư cuối kỳ	5.469.691.983	39.479.745.264	2.180.621.744	300.493.166	47.430.552.157
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư đầu kỳ	1.9783.113.809	9.065.921.623	.	25.208.333	11.069.243.765
Số dư cuối kỳ	1.858.459.936	8.492.572.074	243.866.664	1.883.210.831	12.478.109.505





<b>12- Các khoản phải trả khác</b>	<b>17.935.073.711</b>	<b>18.173.931.552</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	40.967.605	18.382.605
- Phải trả về cổ phần hoá	247.845.952	247.845.952
- Phải trả công ty CP SGD Hà Nội	32.184.491	32.184.491
- Phải trả Cty Đầu tư PTGD HN	15.130.126	15.130.126
- Các khoản phải trả thù lao HĐQT – chuyển XBGDVN	60.500.000	98.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	563.461.743	787.404.584
- Phải trả về góp vốn Công ty VSM	16.974.983.794	16.974.983.794
<b>b. Dài hạn</b>	<b>50 000 000</b>	<b>50,000,000</b>
- Người mua trả tiền trước dài hạn	50,000,000	50,000,000
- Các khoản phải trả dài hạn khác		

12/03/2024

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu quý trước	20.959.850.000	229.755.263	0	2.589.722.101	1.281.619.756	25.060.947.120
Lãi/lỗ trong năm					376.759.860	376.759.860
Trích lập các quỹ						
Chi trả cổ tức kỳ trước						
Tăng (giảm) trong quý						
Số dư cuối quý trước	20,959,850,000	229 755 263	0	2,589,722,101	1.658.379.616	25.437.706.980
Lãi/lỗ trong quý/ mua thêm						
Tăng (giảm) trong quý						
Chi trả cổ tức kỳ trước						
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi						
Số dư cuối quý này	20,959,850,000	229,755,263	0	2,589,722,101	1.658.379.616	25.437.706.980



**b- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	20,959,850,000	20,959,850,000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	20,959,850,000	20,959,850,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		

**c- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

-Vốn góp của Nhà xuất bản giáo dục việt nam	10,269,760,000	10,269,760,000
-Vốn góp của các cổ đông khác	10,690,090,000	10,690,090,000
<b>Cộng</b>	<b>20 959 850 000</b>	<b>20 959 850 000</b>

**d- Cổ phiếu**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2,095,985	2,095,985
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,095,985	2,095,985
+ Cổ phiếu phổ thông	2,095,985	2,095,985
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,095,985	2,095,985
+ Cổ phiếu phổ thông	2,095,985	2,095,985
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành ( VNĐ)	10,000	10,000

**14- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
Trong đó:	9.600.067.096	5.133.245.364
+ Doanh thu bán hàng	9.600.067.096	5.133.245.364

**15- Giá vốn hàng bán**

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	7.834.065.223	3.647.818.020

**16- Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.795.844	38.753.565

**17- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
- Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	-	-
- Cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong kỳ		
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
19- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.195.471.683	1.390.809.176
- Chi phí nhân công	2.962.584.269	2.230.873.958
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	704.699.260	832.599.782
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.497.915.233	1.655.842.591
- Chi phí khác bằng tiền	937.762.358	943.909.812
<b>Cộng</b>	<b>9.298.432.803</b>	<b>7.054.035.319</b>

**20. Thông tin báo cáo bộ phận :**

**a. Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh :**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực in ấn, và cho thuê kho bãi, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản.

**b. Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động của Công ty được diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

**21. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**22. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
<b>Doanh thu từ bán hàng:</b>			
- Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà nội	đơn vị thuộc NXBGDVN	8.143.896.443	3.010.456.083
- Công ty CP PHS giáo dục	đơn vị thuộc NXBGDVN	112.521.818	257.952.759
- Công ty CP ĐT&PT Giáo dục Hà Nội	đơn vị thuộc NXBGDVN	573.903.169	523.970.880
- Công ty CP Sách TBTH Miền Bắc	đơn vị thuộc NXBGDVN	140.032.226	108.081.454
- Công ty CP Sách giáo dục Hà Nội	đơn vị thuộc NXBGDVN	52.619.970	222.018.678
<b>Khách hàng trả tiền</b>			
- Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà nội	đơn vị thuộc NXBGDVN	4.151.714.509	463.424.259
- Công ty CP ĐT và PT Giáo dục Hà nội	đơn vị thuộc NXBGDVN	37.384.252	24.057.759
- Công ty CP PHS giáo dục	đơn vị thuộc NXBGDVN	332.856.506	302.547.000



- Công ty CP Sách giáo dục	đơn vị thuộc NXBGDVN	50.000.000	250.000.000
<b>Công nợ phải thu:</b>		<b><u>31/03/2024</u></b>	<b><u>31/03/2023</u></b>
- Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà nội	đơn vị thuộc NXBGDVN	6.819.984.399	2.908.337.110
- Công ty CP ĐT và PT Giáo dục Hà <i>Nội</i>	đơn vị thuộc NXBGDVN	1.231.805.280	1.100.972.709
- Công ty CP Sách TBTH Miền Bắc	đơn vị thuộc NXBGDVN	344.577.060	287.820.000
- Công ty Cp sách giáo dục Hà Nội	đơn vị thuộc NXBGDVN	106.994.885	252.455.158
- Công ty CP PHS giáo dục	đơn vị thuộc NXBGDVN	345.555.197	230.803.955

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu



Vũ Thị Hòa

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hòa



Ngô Quang Thân